

# HÀNH VI VÀ KẾT QUẢ TỰ HỌC TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN TRÊN NỀN TẢNG SỐ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI MỘT TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở HÀ NỘI

Nguyễn Thị Việt Nga<sup>1</sup>

Email: nguyenthivietnga.ajc@gmail.com, ORCID: 0000-0003-0096-0493

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 15/03/2026. Ngày phản biện đánh giá: 15/05/2026.

Ngày bài báo được duyệt đăng: 01/06/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1262

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc tìm hiểu hành vi học tập trên nền tảng số ngày càng trở nên cần thiết. Nghiên cứu này kết hợp phương pháp định lượng và định tính nhằm phân tích hành vi học tập và kết quả tự học tiếng Anh của 86 sinh viên không chuyên tại một trường đại học ở Hà Nội. Kết quả cho thấy phần lớn sinh viên hoàn thành tốt bài tập được giao và đạt kết quả học tập tích cực. Trong các chỉ báo hành vi học tập, tỷ lệ hoàn thành bài tập có mối liên hệ mạnh nhất với kết quả học tập, trong khi thời gian học và số lần làm bài cho thấy mối liên hệ yếu hơn. Dữ liệu phỏng vấn cũng cho thấy kết quả học tập chịu ảnh hưởng bởi nỗ lực học tập, khả năng tự điều chỉnh, thói quen học và nền tảng ngôn ngữ của sinh viên. Nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực tiễn cho việc ứng dụng nền tảng số trong dạy học tiếng Anh ở bậc đại học.

**Từ khóa:** hành vi học tập, kết quả tự học tiếng Anh, nền tảng số, phương pháp hỗn hợp, sinh viên không chuyên

## I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang làm thay đổi mạnh mẽ hoạt động dạy và học ngoại ngữ ở bậc đại học, các nền tảng học tập số ngày càng trở thành môi trường học tập quan trọng đối với sinh viên. Tuy nhiên, đối với sinh viên không chuyên tiếng Anh, việc học thường mang tính đáp ứng chuẩn đầu ra hơn là định hướng phát triển năng lực ngôn ngữ lâu dài, dẫn đến sự khác biệt đáng kể trong hành vi học tập

và mức độ tham gia trên các nền tảng số. Bên cạnh đó, dù nhiều sinh viên có khả năng sử dụng công nghệ tốt, họ vẫn gặp khó khăn trong việc tự điều chỉnh học tập và duy trì động cơ học tập trong môi trường trực tuyến nhiều xao nhãng.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về học tập tiếng Anh trên nền tảng số, các nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa hành vi học tập trực tuyến, kết quả tự học và năng lực tự điều chỉnh của sinh viên

---

<sup>1</sup> Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội, Việt Nam

không chuyên trong bối cảnh đại học Việt Nam vẫn còn hạn chế. Vì vậy nghiên cứu được thực hiện nhằm lấp khoảng trống này. Điểm mới của nghiên cứu nằm ở việc kết hợp dữ liệu hành vi thực tế từ hệ thống quản lý học tập với dữ liệu phỏng vấn sâu để phân tích không chỉ mức độ tham gia học tập mà còn cách sinh viên trải nghiệm, lý giải và điều chỉnh quá trình học tập trực tuyến của mình. Về mặt lý luận, nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng về mối quan hệ giữa hành vi học tập số, nỗ lực học tập và tự điều chỉnh học tập trong dạy học ngoại ngữ. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở tham khảo cho giảng viên và cơ sở giáo dục trong việc thiết kế, tổ chức và hỗ trợ hoạt động tự học tiếng Anh trên nền tảng số hiệu quả hơn.

## II. Cơ sở lý luận

### 2.1. Hành vi học tập trên nền tảng số

Hành vi học tập trên nền tảng số không đơn thuần là sự chuyển dịch các thao tác học tập truyền thống sang môi trường công nghệ, mà là một hệ thống phức hợp bao gồm các hoạt động tương tác, thao tác kỹ thuật và phản hồi nhận thức - tâm lý của người học trong không gian học tập số. Theo Moore (2018), các hành vi này được cụ thể hóa thông qua một mạng lưới tương tác đa chiều, bao gồm việc truy cập và xử lý học liệu số, tham gia vào các hoạt động tương tác học thuật, hoàn thành các nhiệm vụ đánh giá trực tuyến và duy trì kết nối với giảng viên cũng như cộng đồng học tập thông qua các công cụ công nghệ.

Nhiều nghiên cứu thực chứng đã xác nhận sự tồn tại của mối quan hệ tích cực giữa hành vi học tập trên nền tảng số và

kết quả học tập. Junco (2012) và Broadbent & Poon (2015) cho thấy những sinh viên duy trì mức độ tương tác ổn định và có chiều sâu trên các nền tảng số thường đạt kết quả học tập cao hơn. Điều này cho thấy mức độ tham gia học tập, nỗ lực học tập và khả năng tự điều chỉnh có vai trò quan trọng đối với hiệu quả học tập trong môi trường trực tuyến. Tuy nhiên, không phải mọi hình thức tương tác số đều mang lại hiệu quả học tập tích cực. Theo Selwyn (2016), việc sinh viên tương tác thường xuyên với công nghệ không đồng nghĩa với việc đạt được kết quả học tập cao, bởi nhiều hình thức tham gia chỉ mang tính đối phó hoặc bề mặt.

### 2.2. Tự điều chỉnh học tập và lý thuyết tự quyết

Tự điều chỉnh học tập (self-regulated learning) là một trong những khái niệm trung tâm khi nghiên cứu hành vi học tập trên nền tảng số. Theo Zimmerman (2002), tự điều chỉnh học tập là quá trình người học chủ động thiết lập mục tiêu, giám sát tiến trình học tập và điều chỉnh chiến lược học tập nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Benson (2013) cho rằng mặc dù môi trường số mở ra nhiều cơ hội cho việc học tập tự chủ, sinh viên vẫn có xu hướng phụ thuộc vào cấu trúc khóa học và sự điều hướng từ giảng viên hoặc hệ thống, thay vì chủ động xây dựng lộ trình học tập cá nhân. Các nghiên cứu gần đây cũng cho thấy dữ liệu từ hệ thống quản lý học tập như tần suất truy cập, thời gian tương tác và mức độ hoàn thành nhiệm vụ có thể phản ánh mức độ tham gia và tự điều chỉnh học tập của sinh viên (Đặng, 2023). Tương tự, Nguyễn và Mai (2024) cũng khẳng định vai trò của công nghệ trong việc hỗ trợ hoạt động tự học tiếng Anh.

Lý thuyết Tự quyết (Self-Determination Theory) của Deci và Ryan (2000) cung cấp cơ sở lý luận quan trọng để giải thích mức độ nỗ lực của sinh viên trong môi trường số. Theo lý thuyết này, hành vi học tập chịu ảnh hưởng bởi mức độ thỏa mãn ba nhu cầu tâm lý cơ bản gồm tính tự chủ (autonomy), năng lực (competence) và sự gắn kết (relatedness). Khi người học cảm nhận được quyền chủ động trong học tập, tin tưởng vào năng lực của bản thân và duy trì được sự kết nối với cộng đồng học tập, họ có xu hướng đầu tư nhiều nỗ lực hơn vào hoạt động học tập.

### 2.3. Mô hình nghiên cứu

Mô hình được xây dựng trên quan điểm cho rằng các dữ liệu hành vi được ghi nhận trên nền tảng học tập số có thể phản ánh mức độ tham gia, động cơ học tập và khả năng tự điều chỉnh của người học trong quá trình học tập trực tuyến. Trong mô hình nghiên cứu này, biến phụ thuộc là kết quả tự học tiếng Anh của sinh viên. Các biến độc lập bao gồm các chỉ báo hành vi học tập trực tuyến được trích xuất từ dữ liệu hệ thống quản lý học tập.

Mô hình nghiên cứu này kế thừa cách tiếp cận của các nghiên cứu cho rằng dữ liệu nhật ký học tập có thể được sử dụng như một nguồn dữ liệu khách quan để phân tích hành vi học tập của người học trong môi trường số. Đồng thời, mô hình cũng dựa trên lý thuyết tự điều chỉnh học tập của và lý thuyết tự quyết nhằm lý giải sự khác biệt trong mức độ tham gia học tập và hiệu quả học tập của sinh viên.

### III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp dữ liệu định lượng từ hệ thống báo cáo kết quả tự học (Gradebook) và dữ liệu định tính từ phỏng vấn sâu sinh viên. Nghiên cứu được triển khai tại một trường đại học ở Hà Nội trên học phần tiếng Anh bắt buộc dành cho sinh viên năm nhất sử dụng giáo trình *Voices (Pre-intermediate)* của nhà xuất bản National Geographic Learning. Bên cạnh học liệu in, sinh viên sử dụng nền tảng trực tuyến Spark để làm bài tập, theo dõi tiến độ học tập và thực hiện các hoạt động tự học. Kỳ học kéo dài 3 tháng với cường độ 5 tiết/tuần.

Student Name	Average Score	Assigned Work Completed	Unassigned Work Completed	Average Attempts	Time Spent
<b>4 Low Performers with High Effort</b>					
Trần, Hồng Anh	76%	84%	1%	1.3	9 hr 33 min 26 sec
Trí, Phạm Minh	77%	80%	1%	1.7	3 hr 08 min 10 sec
Lê, Anh Thư	77%	84%	0%	1.1	2 hr 53 min 19 sec
phuong, nguyễn	79%	84%	0%	1.5	4 hr 19 min 48 sec
<b>2 Low Performers with Low Effort</b>					
DUY, NGUYỄN KHÁNH	66%	69%	0%	1.7	2 hr 43 min 24 sec
Hưng, Nguyễn, Lê	73%	63%	15%	1.2	2 hr 55 min 53 sec
<b>2 High Performers with High Attempts</b>					
Nguyen, Ngọc, Tú	96%	100%	0%	1.6	3 hr 55 min 41 sec
Quan, Nguyen, Hoàng	99%	100%	8%	1.6	4 hr 25 min 47 sec
<b>0 High Performers with Low Effort</b>					

Hình 1. Giao diện báo cáo kết quả tự học (Gradebook) của một lớp học trên nền tảng Spark

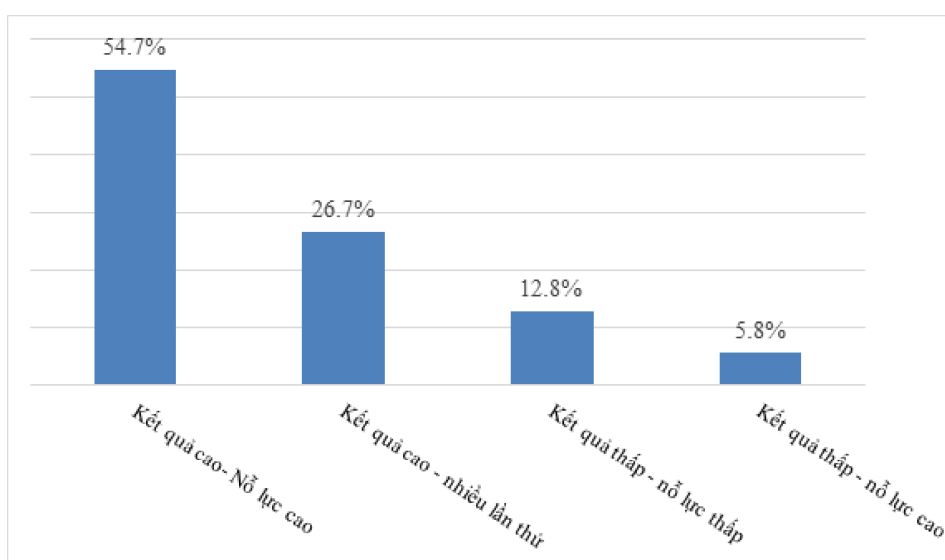
Đối tượng tham gia nghiên cứu gồm 86 sinh viên năm nhất không chuyên tiếng Anh đang theo học học phần tiếng Anh không chuyên tại trường đại học được khảo sát.

#### IV. Kết quả và thảo luận

##### 4.1. Đặc điểm hành vi học tập trên nền tảng số của sinh viên không chuyên

Hình 2 cho thấy phân bố sinh viên theo 4 nhóm (cách đặt tên nhóm có sẵn trên phần mềm Spark). Nhóm Kết quả cao- Nỗ lực cao (High Performance with High Effort) chiếm tỷ lệ lớn nhất với 47/86

sinh viên (54,7%), tiếp theo là nhóm Kết quả cao- nhiều lần thử (High Performance with High Attempts) với 23 sinh viên (26,7%). Nhóm Kết quả thấp- nỗ lực thấp (Low Performance with Low Effort) gồm 11 sinh viên (12,8%), trong khi nhóm Kết quả thấp- nỗ lực cao (Low Performance with High Effort) là nhóm nhỏ nhất với 5 sinh viên (5,8%). Phân bố này cho thấy đa số sinh viên trong mẫu có xu hướng đạt kết quả học tập cao trên nền tảng, song các con đường để đi tới kết quả cao là không giống nhau.



Hình 2. Phân bố sinh viên theo các nhóm hành vi

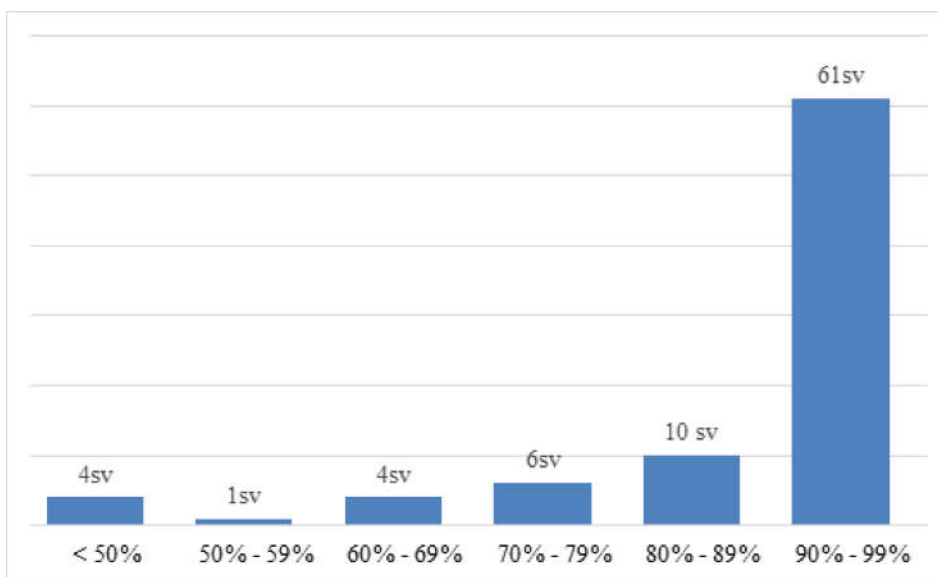
Hình 3 mô tả phân bố điểm trung bình của 86 sinh viên theo các khoảng điểm. Dữ liệu cho thấy điểm trung bình trên hệ thống của toàn mẫu đạt 87,56%, với độ lệch chuẩn 16,23. Điều này cho thấy mặc dù đa số sinh viên đạt điểm rất cao (trên 90%), vẫn có những sinh viên có mức điểm thấp hơn hẳn (dưới 50%). Khoảng cách giữa nhóm điểm cao và nhóm điểm thấp tạo nên một độ lệch chuẩn tương đối lớn, phản ánh sự không đồng đều trong kết quả học tập của cả lớp. Trung vị điểm số là 93%, tức là một nửa số sinh viên đạt từ

93% trở lên. Dạng phân bố này cho thấy kết quả học tập trên nền tảng nhìn chung nghiêng mạnh về phía tích cực, với phần lớn sinh viên có điểm số cao.

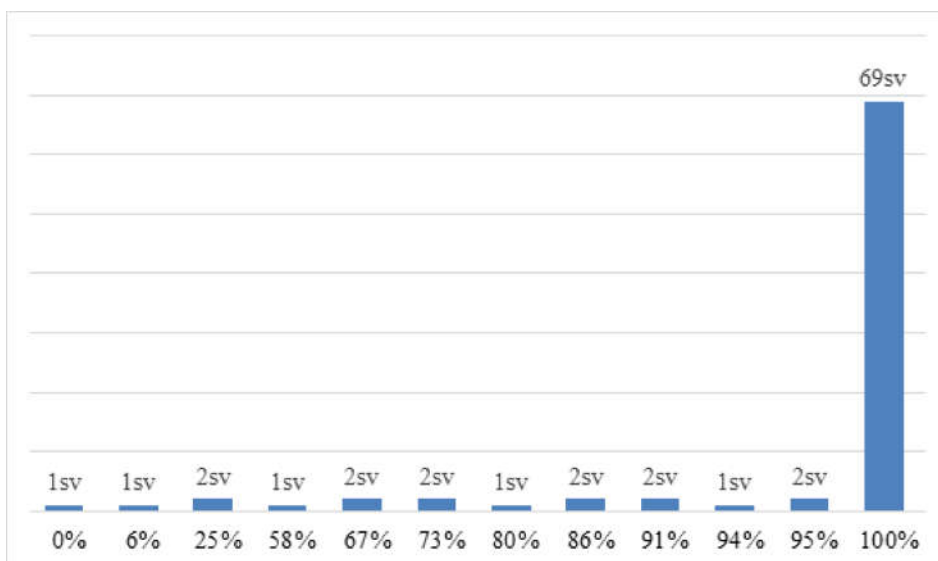
Hình 4 trình bày phân bố sinh viên theo các mức phần trăm hoàn thành bài tập bắt buộc. Kết quả cho thấy đây là chỉ báo nổi bật nhất về hành vi học tập của người học. Giá trị trung bình đạt 90,06%, trong khi trung vị đạt 100%. Đáng chú ý, có tới 69 sinh viên (80,2%) hoàn thành 100% bài tập được giao. Chỉ một số rất

ít sinh viên dừng ở các mức còn lại. Việc đa số sinh viên đạt mức hoàn thành tuyệt đối hoặc gần tuyệt đối cho thấy nền tảng

số trong nghiên cứu này được người học sử dụng khá nghiêm túc cho phần nhiệm vụ bắt buộc.



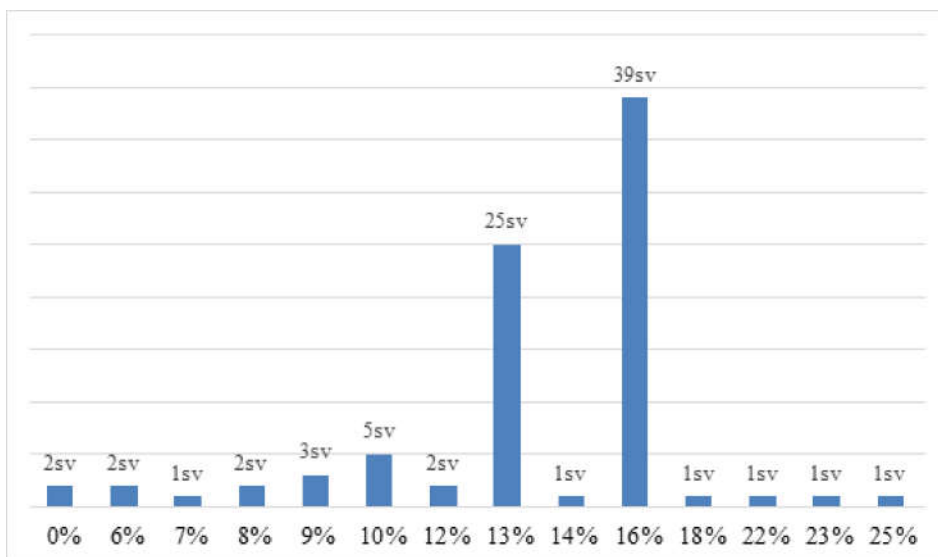
Hình 3. Phân bố điểm trung bình của 86 sinh viên



Hình 4. Tỷ lệ hoàn thành bài tập được giao

Hình 5 cho thấy tỷ lệ hoàn thành bài tập tự chọn trung bình chỉ đạt 13,80%, thấp hơn rất nhiều so với bài tập bắt buộc. Trung vị của biến này là 15%. Hai mức phổ biến nhất là 39 sinh viên hoàn thành được 16% bài tập tự chọn (chiếm 45,2%) và 25 sinh viên hoàn thành được 13% bài tập tự chọn (chiếm 29,1%). Chỉ

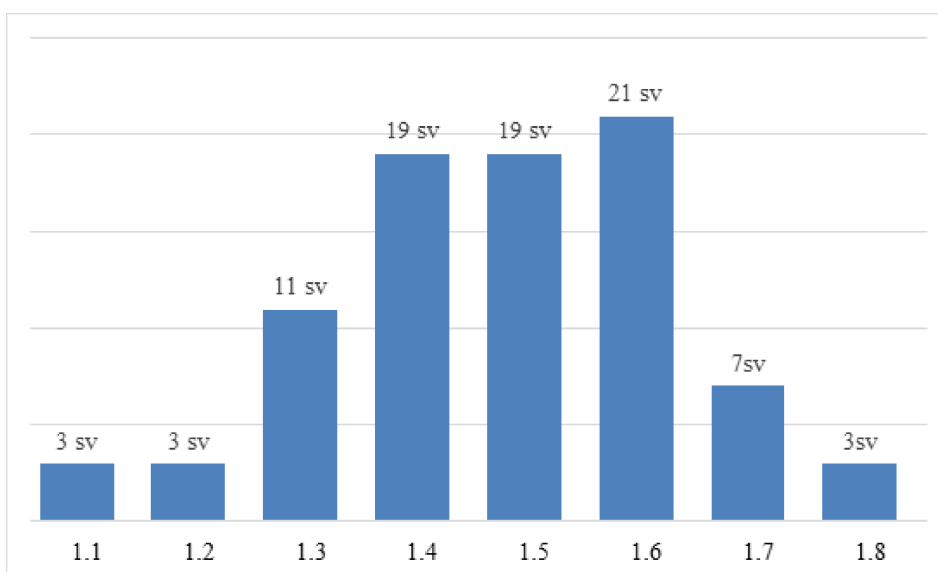
có 2 sinh viên hoàn toàn không làm bài tập tự chọn, nhưng phần lớn sinh viên chỉ tham gia ở mức khá hạn chế. Điều này gợi ý rằng người học có xu hướng ưu tiên hoàn thành các nhiệm vụ bắt buộc hơn là chủ động mở rộng việc học ngoài yêu cầu của giảng viên.



Hình 5. Tỷ lệ hoàn thành bài tập tự chọn

Hình 6 trình bày phân bố số lần làm bài trung bình. Kết quả cho thấy giá trị trung bình của biến này là 1,48 lần, dao động từ 1,1 đến 1,8. Phần lớn sinh viên tập

trung ở các mức 1,4, 1,5 và 1,6 lần. Điều này cho thấy sinh viên thường không làm bài quá nhiều lần, mà chủ yếu hoàn thành trong khoảng từ một đến hai lượt thử.



Hình 6. Phân bố số lần làm bài trung bình

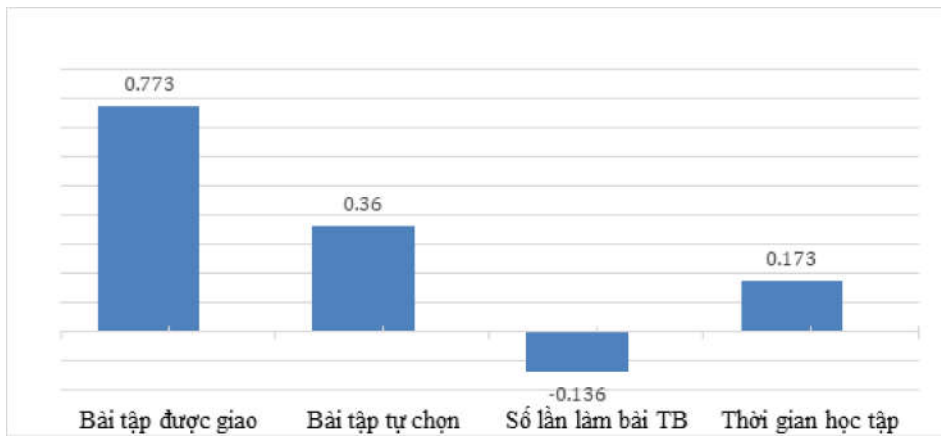
**4.2. *Mối quan hệ giữa hành vi học tập trên nền tảng số với kết quả tự học của sinh viên***

Hình 7 thể hiện mối quan hệ giữa điểm trung bình và các chỉ báo hành vi học tập. Kết quả cho thấy chỉ báo có mối liên hệ mạnh nhất với kết quả học tập là

tỷ lệ hoàn thành bài tập được giao (hệ số tương quan  $r = 0,7730$ ). Đây là một tương quan thuận khá mạnh. Nói cách khác, sinh viên càng hoàn thành đầy đủ các bài tập bắt buộc trên nền tảng thì xu hướng đạt điểm trung bình càng cao. Chỉ báo thứ hai là tỷ lệ hoàn thành bài tập tự

chọn, có hệ số tương quan  $r = 0,36$  với điểm trung bình. Đây là một mối quan hệ thuận nhưng chỉ ở mức vừa phải. Ngược lại, số lần làm bài trung bình lại có tương quan âm nhẹ với điểm số ( $r = -0,136$ ). Mặc dù hệ số này nhỏ và không cho thấy một quan hệ mạnh, nhưng vẫn gợi ra một điểm đáng chú ý: làm lại nhiều lần không nhất thiết đồng nghĩa với kết quả

tốt hơn. Đối với thời gian học tập, hệ số tương quan với điểm số là  $r = 0,173$ , tức là tương quan thuận nhưng yếu. Điều này cho thấy dành nhiều thời gian hơn trên nền tảng chỉ có liên hệ hạn chế với kết quả học tập. Nói cách khác, thời gian học tập là điều kiện cần nhưng chưa đủ; cách sử dụng thời gian đó quan trọng hơn tổng thời lượng đơn thuần.



Hình 7. So sánh hệ số tương quan giữa điểm trung bình và các chỉ báo hành vi học tập

**4.3. Sinh viên lý giải về hành vi học tập trên nền tảng số và kết quả tự học**

Để làm rõ hơn các mẫu hình định lượng, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu 12 sinh viên, được chọn ngẫu nhiên từ bốn nhóm, mỗi nhóm ba sinh viên. Các

sinh viên được mã hóa từ SV1 đến SV12. Trong đó, SV1-SV3 thuộc nhóm “Kết quả cao- nỗ lực cao”, SV4-SV6 thuộc nhóm “Kết quả cao- nhiều lần thử”, SV7-SV9 thuộc nhóm “Kết quả thấp- nỗ lực thấp”, và SV10-SV12 thuộc nhóm “Kết quả thấp- nỗ lực cao”.

Bảng 1. Sinh viên lý giải về hành vi học tập trên nền tảng số và kết quả tự học

Nhóm sinh viên	Ý kiến sinh viên
Kết quả cao - nỗ lực cao	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Em thường làm bài ngay sau buổi học hoặc trong ngày hôm đó. Lúc đó em còn nhớ từ vựng, nhớ nội dung bài nghe và phần ngữ pháp vừa học, nên làm sẽ nhanh hơn và ít bị quên (SV1)</li> <li>- Hôm nào rảnh em làm một ít. Em thấy khi mình làm đều như vậy thì không bị áp lực, và điểm trên hệ thống cũng ổn định hơn (SV2)</li> <li>- Phần mềm cho em cảm giác là mình tự kiểm soát được việc học. Không phải lúc nào em cũng học lâu, nhưng em học tập trung (SV3).</li> </ul>
Kết quả cao - nhiều lần thử	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Em thường làm một lượt trước để xem mình sai chỗ nào. Sau đó em quay lại làm lại vì khi hệ thống báo lỗi, em sẽ chú ý hơn tới câu đó.(SV4)</li> <li>- Lần đầu em làm tương đối nhanh để biết dạng bài. Sau đó em xem câu nào sai, tra lại hoặc đọc lại phần bài học rồi mới làm tiếp. (SV5)</li> <li>- Em thích hệ thống ở chỗ là nếu chưa đạt thì mình còn cơ hội sửa. Nói thật là có lúc em làm lại cũng vì muốn điểm đẹp hơn (SV6)</li> </ul>

Nhóm sinh viên	Ý kiến sinh viên
Kết quả thấp - nỗ lực thấp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Em thường để bài tập lại đến gần hạn mới làm. Đến lúc mở ra thấy còn nhiều bài thì em bị ngợp, xong lại bỏ. (SV7)</li> <li>- Trên lớp có cô giáo hướng dẫn trực tiếp thì em tập trung hơn, còn tự mở phần mềm ra làm một mình thì em nhanh chán. (SV8)</li> <li>- Có lần em mở ra làm nhưng sai nhiều quá nên không muốn tiếp tục. Dần dần em bị tâm lý ngại mở bài ra vì nghĩ là mình lại không làm được. (SV9)</li> </ul>
Kết quả thấp - nỗ lực cao	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Em không phải là không cố, nhưng em thấy tốc độ làm của em chậm và em cũng hay quên từ. (SV10)</li> <li>- Em thường làm đến đâu thì xử lý đến đó, ít khi ghi chép lại lỗi sai hay ôn lại theo nhóm kiến thức. Nhiều khi làm xong em thấy mệt nên chuyển sang việc khác luôn, lần sau lại sai kiểu giống vậy. (SV11)</li> <li>- Em thấy cái khó nhất là vốn từ và kỹ năng nghe của em chưa tốt. Nên dù em ngồi làm lâu, em vẫn phải tra nhiều hoặc đoán nhiều. (SV12)</li> </ul>

Bảng trên cho thấy nhóm “Kết quả cao - nỗ lực cao” duy trì thói quen học tập ổn định, có khả năng tự điều chỉnh tốt và tích hợp nền tảng số vào hoạt động học hàng tuần. Nhóm “Kết quả cao - nhiều lần thử” đạt kết quả tốt chủ yếu nhờ chiến lược làm lại bài và khai thác phản hồi tức thì từ hệ thống. Trong khi đó, nhóm “Kết quả thấp - nỗ lực thấp” bộc lộ sự thiếu gắn kết với học tập trực tuyến do thiếu thói quen học đều, khó khăn trong quản lý thời gian và tâm lý né tránh. Đáng chú ý, nhóm “Kết quả thấp - nỗ lực cao” cho thấy sự chênh lệch giữa mức độ nỗ lực và hiệu quả học tập: dù dành nhiều thời gian trên nền tảng, sinh viên vẫn gặp hạn chế về chiến lược tự điều chỉnh và năng lực ngôn ngữ nền tảng.

### V. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả học tập trên nền tảng số không phụ thuộc đơn thuần vào thời gian học hay số lần làm bài, mà phụ thuộc nhiều hơn vào mức độ tham gia học tập có định hướng và khả năng tự điều chỉnh của sinh viên. Trong các chỉ báo hành vi học tập, tỷ lệ hoàn thành bài tập được giao có mối liên hệ mạnh nhất với kết quả học tập tiếng Anh, cho thấy tính kỷ luật và khả năng

duy trì tiến độ học tập đóng vai trò quan trọng đối với hiệu quả học tập trực tuyến. Dữ liệu phỏng vấn cũng cho thấy sự khác biệt về kết quả học tập chịu ảnh hưởng bởi thói quen học tập, khả năng phản hồi với lỗi sai, chiến lược học tập và nền tảng ngôn ngữ của người học. Từ đó, có thể dự báo rằng trong bối cảnh học tập số ngày càng phổ biến, sự phân hóa kết quả học tập sẽ gia tăng nếu sinh viên thiếu kỹ năng tự điều chỉnh. Vì vậy, giảng viên cần chú trọng hướng dẫn kỹ năng tự học, quản lý thời gian và theo dõi lỗi sai cho sinh viên. Đồng thời, các nền tảng LMS nên được khai thác như công cụ hỗ trợ học tập cá nhân hóa nhằm phát hiện sớm và hỗ trợ những sinh viên có nguy cơ học tập kém hiệu quả.

Mặc dù mang lại một số phát hiện có ý nghĩa, nghiên cứu vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Nghiên cứu chỉ được thực hiện trên 86 sinh viên năm nhất không chuyên tại một trường đại học ở Hà Nội nên kết quả chưa thể khái quát cho các bối cảnh đào tạo khác. Bên cạnh đó, dữ liệu định lượng chủ yếu dựa trên các chỉ số từ gradebook của nền tảng Spark, do đó chỉ phản ánh hành vi học tập diễn ra trên hệ thống mà chưa bao quát toàn bộ quá trình

học tiếng Anh của sinh viên. Từ đó, nghiên cứu gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo là mở rộng khảo sát ở nhiều trường đại học khác nhau nhằm tăng khả năng so sánh và khái quát hóa kết quả nghiên cứu.

#### Tài liệu tham khảo

- Benson, P. (2013). *Teaching and researching: Autonomy in language learning* (2nd ed.). Routledge.
- Broadbent, J., & Poon, W. L. (2015). Self-regulated learning strategies and academic achievement in online higher education learning environments: A systematic review. *The Internet and Higher Education, 27*, 1-13. <https://doi.org/10.1016/j.iheduc.2015.04.007>
- Đặng, H. Đ. (2023). Xác định mối tương quan giữa hoạt động học tập và kết quả học tập học phần tiếng Anh cơ bản dựa trên phân tích dữ liệu nhật ký trên hệ thống đào tạo trực tuyến tại trường Đại học Mở Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội, 109*. <https://doi.org/10.59266/houjs.2023.322>
- Deci, E. L., & Ryan, R. M. (2000). The “what” and “why” of goal pursuits: Human needs and the self-determination of behavior. *Psychological Inquiry, 11*(4), 227-268.
- Junco, R. (2012). The relationship between frequency of Facebook use, participation in Facebook activities, and student engagement. *Computers & Education, 58*(1), 162-171.
- Moore, M. G. (2018). *Handbook of distance education* (4th ed.). Routledge.
- Nguyễn, T. M. H., & Mai, T. T. H. (2024). Ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả hoạt động tự học tiếng Anh tại Trường Đại học Hoa Lư. *Tạp chí Thiết bị giáo dục, 2*(323), 72-74.
- Selwyn, N. (2016). Digital downsides: Exploring university students' negative engagements with digital technology. *Teaching in Higher Education, 21*(8), 1006-1021. <https://doi.org/10.1080/13562517.2016.1213229>
- Zimmerman, B. J. (2002). Becoming a Self-Regulated Learner: An Overview. *Theory Into Practice, 41*(2), 64-70. [https://doi.org/10.1207/s15430421tip4102\\_2](https://doi.org/10.1207/s15430421tip4102_2).

# ENGLISH LEARNING BEHAVIORS AND SELF-STUDY OUTCOMES OF NON-ENGLISH MAJOR STUDENTS ON DIGITAL PLATFORMS: A CASE STUDY AT A UNIVERSITY IN HANOI

Nguyen Thi Viet Nga<sup>1</sup>

**Abstract:** *In the context of digital transformation, understanding learning behaviors on digital platforms has become increasingly important. This study combines qualitative and quantitative methods to examine the learning behaviors and English self-study outcomes of 86 non-English major students at a university in Hanoi. The findings show that most students successfully completed assigned tasks and achieved positive learning outcomes. Among the behavioral indicators, task completion rate showed the strongest relationship with learning outcomes, whereas study time and number of attempts demonstrated weaker relationships. Interview data further revealed that learning outcomes were influenced by students' learning effort, self-regulated learning ability, study habits, and language proficiency background. The study contributes additional empirical evidence for the application of digital platforms in English language teaching at the tertiary level.*

**Keywords:** *digital platforms, English self-study outcomes, learning behavior, mixed-methods approach, non-English major students*

---

<sup>1</sup> Academy of Journalism and Communication, Hanoi, Vietnam